

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 4 /2023/MHC

V/v: "Báo cáo tài chính Quý IV/2022
- Hợp nhất và CV giải trình"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV/2022 – Hợp nhất và Công văn giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn www.mhc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2022 – Hợp nhất;
- Công văn giải trình số 4/2023/MHC.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Huy Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV – 2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MHCĐịa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2022 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20,907,996,534	9,062,190,805	50,745,416,117	23,898,658,790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		20,907,996,534	9,062,190,805	50,745,416,117	23,898,658,790
4. Giá vốn hàng bán	11		21,896,144,313	7,415,615,009	52,433,620,029	19,897,756,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(988,147,779)	1,646,575,796	(1,688,203,912)	4,000,901,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	50,812,825,922	82,957,749,721	141,273,490,959	376,200,687,249
7. Chi phí tài chính	22		29,528,872,263	122,642,540,398	147,039,670,606	308,544,241,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,896,420,319	14,485,764,079	52,706,931,818	41,413,708,009
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	(482,285,961)	(218,118,144)	37,126,961
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	8,090,741	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1,638,906,087)	4,459,857,475	13,625,309,243	11,863,938,858
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		21,934,711,967	(42,980,358,317)	(21,305,901,687)	59,830,535,735
12. Thu nhập khác	31		2,130,000,000	1,099,090,909	2,290,050,000	3,257,458,587
13. Chi phí khác	32		1,103,886	120,389,401	1,115,598,275	2,326,284,924
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,128,896,114	978,701,508	1,174,451,725	931,173,663
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,063,608,081	(42,001,656,809)	(20,131,449,962)	60,761,709,398
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	(9,261,491,172)	0	10,743,811,359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		137,041,723	1,973,879,385	(345,320,359)	1,179,279,440
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,926,566,358	(34,714,045,022)	(19,786,129,603)	48,838,618,599
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		23,784,416,089	(34,587,253,792)	(19,691,959,399)	48,376,585,555
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		142,150,269	(126,791,230)	(94,170,204)	462,033,044
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Quảng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		923,981,353,937	1,175,035,559,066
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		33,605,061,959	142,180,441,420
1. Tiền	111		32,505,061,959	142,180,441,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,100,000,000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		253,729,101,221	588,736,040,606
1. Chứng khoán kinh doanh	121		258,896,363,978	620,010,316,349
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5,167,262,757)	(31,274,275,743)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		626,008,117,427	430,998,934,238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,279,961,136	5,151,808,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,518,252,849	17,989,641,064
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		448,500,000,000	325,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		157,367,131,282	85,514,712,727
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,657,227,840)	(2,657,227,840)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	358,106,364
1. Hàng tồn kho	141		0	358,106,364
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,639,073,330	12,762,036,438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		225,811,343	216,406,928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,706,484,530	11,762,137,177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,706,777,457	783,492,333
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243,247,561,771	299,678,289,172
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		3,368,736,234	33,125,566,672
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,368,736,234	33,125,566,672
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		7,485,340,706	10,278,766,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,485,340,706	10,278,766,273
- Nguyên giá	222		25,859,139,674	25,694,512,112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,373,798,968)	(15,415,745,839)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		109,843,579,565	0
- Nguyên giá	231		110,737,920,569	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(894,341,004)	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		41,000,000,000	194,505,932,817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,000,000,000	194,505,932,817
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		81,549,905,266	61,768,023,410
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		599,905,266	818,023,410
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,950,000,000	60,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,167,228,915,708	1,474,713,848,238

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		638,749,357,741	905,744,738,668
I. NỢ NGẮN HẠN	310		60,037,685,036	272,748,974,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,786,695,857	12,768,666,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,745,792	52,745,792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,309,246,364	11,660,213,895
4. Phải trả người lao động	314		1,806,406,906	1,729,820,797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,942,700,042	26,806,591,283
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,298,630,314	163,730,851,103
8. Vay ngắn hạn	320		10,589,592,432	53,334,952,471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,251,667,329	2,665,132,344
II. NỢ DÀI HẠN	330		578,711,672,705	632,995,764,196
1. Phải trả dài hạn khác	337		118,400,028	118,400,028
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		575,243,018,598	629,181,789,730
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,350,254,079	3,695,574,438
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528,479,557,967	568,969,109,570
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		528,479,557,967	568,969,109,570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	414,069,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,069,640,000	414,069,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,344,183,063	9,344,183,063
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,819,723,889	113,215,105,288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,511,683,288	64,838,519,733
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19,691,959,399)	48,376,585,555
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,632,631,015	3,726,801,219
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,167,228,915,708	1,474,713,848,238

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Huy Quảng

Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHCĐịa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội**Mẫu số B 03a - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2022 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20,131,449,962)	60,761,709,398
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		3,852,394,133	2,253,857,343
-Các khoản dự phòng	03		(26,107,012,986)	(4,135,381,846)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7,743,243)	(107,577,131)
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49,705,714,765)	(34,592,993,039)
-Chi phí Lãi vay	06		52,706,931,818	41,413,708,009
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(39,392,595,005)	65,593,322,734
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		17,896,342,963	(15,544,281,570)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		358,106,364	(358,106,364)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(159,056,909,062)	160,556,320,246
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(9,404,415)	(86,215,461)
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		361,113,952,371	(194,620,085,078)
Tiền lãi vay đã trả	14		(52,704,523,932)	(27,557,500,005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,455,012,504)	(1,555,644,455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(413,465,015)	(328,171,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116,336,491,765	(13,900,360,953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(52,109,531,501)	(160,282,346,539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		86,143,684,947	5,496,823,125
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(941,000,000,000)	(878,332,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		755,500,000,000	822,127,990,639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)	(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	756,840,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,874,480,230	36,794,867,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107,591,366,324)	(223,437,824,846)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	700,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		935,733,441,815	2,554,883,509,650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,032,417,572,982)	(2,188,547,833,220)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,636,426,500)	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(117,320,557,667)	367,035,676,430
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(108,575,432,226)	129,697,490,631
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		142,180,441,420	12,482,983,503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		52,765	(32,714)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		33,605,061,959	142,180,441,420

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 4 năm 2022 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bóc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 35 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2022, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4-2022 được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 30 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	493,241,489	444,282,691
Tiền gửi ngân hàng	32,011,820,470	141,736,158,729
Các khoản tương đương tiền	1,100,000,000	-
	<u>33,605,061,959</u>	<u>142,180,441,420</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	599,905,266	818,023,410
	<u>599,905,266</u>	<u>818,023,410</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	258,896,363,978	300,447,081,600	(5,167,262,757)	620,010,316,349	179,598,241,250	(31,274,275,743)
+ Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	70,022,340,000	72,390,500,000	-	-	-	-
+ Cổ phiếu của TCT thiết bị điện Đông Anh - Công ty CP	122,494,500,000	166,700,295,000	-	-	5,249,977,500	-
+ Cổ phiếu của Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	28,045,199,520	26,217,000,000	(1,828,199,520)	-	-	-
+ Cổ phiếu của Công ty cổ phần tập đoàn Gelex	30,233,056,116	27,069,200,000	(3,163,856,116)	62,349,569,561	61,052,031,750	(1,500,840,000)
+ Giá trị cổ phiếu khác	8,101,268,342	8,070,086,600	(175,207,121)	257,660,746,788	113,296,232,000	(29,773,435,743)
+ Trái phiếu Công ty CP đầu tư nước sạch và môi trường Eco&More	-	-	-	300,000,000,000	(*)	-

(*) Do cổ phiếu và trái phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể thuyết minh được giá trị hợp lý

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				80,950,000,000				60,950,000,000
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%		10,000,000,000		5%		10,000,000,000
+ Công ty CP Giải Trí và Truyền Thông MHC						19%		950,000,000
+ Công ty cổ phần Thekla		6.33%		950,000,000				
+ Quỹ đầu tư hạ tầng Red One		15.625%		50,000,000,000		15.625%		50,000,000,000
+ Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng		15.385%		20,000,000,000				

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5,279,961,136	5,151,808,287
-C.ty cổ phần xếp dỡ Hải An	841,806,933	717,759,530
-C.ty cổ phần Timescom Toàn Cầu	275,015,943	285,015,943
-C.ty CP Sản xuất và Thương mại PP	1,446,694,247	2,161,348,793
-Các khoản phải thu khách hàng khác	2,716,444,013	1,987,684,021
	<u>5,279,961,136</u>	<u>5,151,808,287</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17,518,252,849	17,989,641,064
- Công ty cổ phần Free Land	13,754,207,535	13,754,207,535
- Công ty CP đầu tư bất động sản Star Beach Land	3,465,250,314	3,465,250,314
-Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	298,795,000	770,183,215
	<u>17,518,252,849</u>	<u>17,989,641,064</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lãi trái phiếu	-	13,500,000,000
-Phải thu từ đặt cọc mua cổ phần, hợp tác	119,281,000,000	50,848,000,000
-Ký cược, ký quỹ	30,712,582,044	2,137,347,800
-Phải thu khác	7,373,549,238	19,029,364,927
	<u>157,367,131,282</u>	<u>85,514,712,727</u>

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ quá hạn		
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	-
- Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	379,608,500	379,608,500
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh	157,200,000	157,200,000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy	125,851,000	125,851,000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngọc Vy	144,980,000	144,980,000
- Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	518,694,867	518,694,867
	2,657,227,840	2,657,227,840

7. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	3,368,736,234	33,125,566,672
	3,368,736,234	33,125,566,672

8. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
01/01/2022	25,080,426,513	310,165,599	303,920,000	25,694,512,112
- Mua trong năm	-	-	164,627,562	164,627,562
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2022	25,080,426,513	310,165,599	468,547,562	25,859,139,674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	15,231,329,477	151,322,853	33,093,509	15,415,745,839
- Khấu hao trong kỳ	2,824,882,437	44,948,766	88,221,926	2,958,053,129
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2022	18,056,211,914	196,271,619	121,315,435	18,373,798,968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	9,849,097,036	158,842,746	270,826,491	10,278,766,273
31/12/2022	7,024,214,599	113,893,980	347,232,127	7,485,340,706

9. Bất động sản đầu tư

	Năm 2022	Năm 2021
	Nhà cửa	Nhà cửa
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu	-	-
Mua trong năm	143,985,855,000	-
Thanh lý, nhượng bán	(33,247,934,431)	-
Số dư cuối	<u>110,737,920,569</u>	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	-	-
Khấu hao trong kỳ	894,341,004	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối	<u>894,341,004</u>	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	-	-
Số dư cuối	<u><u>109,843,579,565</u></u>	<u><u>-</u></u>

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà Văn Phòng	41,000,000,000	194,505,932,817
	<u><u>41,000,000,000</u></u>	<u><u>194,505,932,817</u></u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
ISS Machinery Services	406,790,098	442,083,399
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
CN Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội tại Hải Phòng	322,792,420	627,711,851
Công ty TNHH Tuấn Châu	-	996,199,746
Công ty cổ phần thương mại DV Hà Trung	2,920,654,625	817,832,722
Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	5,339,349,352	5,339,349,352
Các nhà cung cấp khác	3,403,142,005	3,151,522,360
	13,786,695,857	12,768,666,787

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	508,051,174	1,298,648,649	(1,607,485,010)	199,214,813
Thuế giá trị gia tăng	596,836,151	6,449,674,457	(5,936,479,057)	1,110,031,551
Thuế thu nhập DN	10,555,326,570	-	(10,555,326,570)	-
Các loại phí, lệ phí và thuế khác	-	9,000,000	(9,000,000)	-
	11,660,213,895	7,757,323,106	(18,108,290,637)	1,309,246,364

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	11,762,137,177	1,458,647,187	(4,514,299,834)	8,706,484,530
Thuế thu nhập DN	177,420,113	899,685,934		1,077,106,047
Thuế thu nhập cá nhân	32,000,067	50,770,483	(27,171,293)	55,599,257
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	3,000,000	(3,000,000)	574,072,153
	12,545,629,510	2,412,103,604	(4,544,471,127)	10,413,261,987

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	26,051,506,844	26,051,506,847
Các khoản trích trước khác	891,193,198	755,084,436
	<u>26,942,700,042</u>	<u>26,806,591,283</u>

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	118,400,028	118,400,028
	<u>118,400,028</u>	<u>118,400,028</u>

15. Vay ngắn hạn

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	53,334,952,471	932,956,829,943	(975,702,189,982)	10,589,592,432
Vay dài hạn	629,181,789,730	2,776,611,868	(56,715,383,000)	575,243,018,598
	<u>682,516,742,201</u>	<u>935,733,441,811</u>	<u>(1,032,417,572,982)</u>	<u>585,832,611,030</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty CP Chứng Khoán VIX	VND	5,364,455,702	16,221,918,815
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	-	5,384,617,000
Công ty TNHH chứng khoán Miraeasset (Việt Nam)	VND	5,225,136,730	31,728,416,656
		10,589,592,432	53,334,952,471

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Trái phiếu do công ty cổ phần đầu tư MHC phát hành ngày 29/05/2020	VND	199,972,602,735	199,905,936,072
Trái phiếu do công ty cổ phần đầu tư MHC phát hành ngày 01/07/2021	VND	298,958,630,136	298,348,684,931
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	76,311,785,727	130,927,168,727
		575,243,018,598	629,181,789,730

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	quỹ	phát triển	thuế chưa	không kiểm	
	VND	VND	VND	VND	phần	soát	VND
					VND	VND	VND
01/01/2022	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	9,344,183,063	113,215,105,288	3,726,801,219	568,969,109,570
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HDQT							
- Trả cổ tức					(20,703,422,000)		(20,703,422,000)
- Điều chỉnh khác							
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					(19,691,959,399)	(94,170,204)	(19,786,129,603)
31/12/2022	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	9,344,183,063	72,819,723,889	3,632,631,015	528,479,557,967

17. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	41,406,964	414,069,640,000	41,406,964	414,069,640,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1,200,000	120	1,200,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41,406,844	414,068,440,000	41,406,844	414,068,440,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải, kho bãi, khác	49,585,574,640	16,637,042,389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,122,581,477	7,261,616,401
Doanh thu cho thuê văn phòng	37,260,000	
	50,745,416,117	23,898,658,790

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải, kho bãi, khác	50,792,911,937	16,543,695,091
Giá vốn cung cấp dịch vụ	707,134,440	3,354,061,890
Giá vốn cho thuê văn phòng	933,573,652	
	<u>52,433,620,029</u>	<u>19,897,756,981</u>

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93,844,285	203,916,339
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	128,128,881,431	363,352,790,279
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,743,243	107,577,131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,043,022,000	12,536,403,500
	<u>141,273,490,959</u>	<u>376,200,687,249</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52,706,931,818	41,413,708,009
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	94,308,705,602	264,855,786,729
Chi phí tài chính khác	24,033,186	2,274,746,688
	<u>147,039,670,606</u>	<u>308,544,241,426</u>

5. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		31,818,182
Thu nhập khác	2,290,050,000	3,225,640,405
	<u>2,290,050,000</u>	<u>3,257,458,587</u>

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1,102,673,559	
Chi phí khác	12,924,716	2,326,284,924
	<u>1,115,598,275</u>	<u>2,326,284,924</u>

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	10,743,811,359
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(345,320,359)	1,179,279,440
	<u>(345,320,359)</u>	<u>11,923,090,799</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(19,691,959,399)	48,376,585,555
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (a)	(19,691,959,399)	48,376,585,555
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	41,406,844	41,406,844
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b)	41,406,844	41,406,844
trong kỳ (b)	41,406,844	41,406,844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b)	(476)	1,168

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 2/2023/MHC

V/v: "Giải trình BCTC

Quý IV/2022 – Hợp nhất"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán MHC) giao dịch trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý IV/2022 như sau:

Kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV/2022:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV/2022:	20.907.996.534 VNĐ
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV/2021:	9.062.190.805 VNĐ
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2022:	23.926.566.358 VNĐ
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021:	-34.714.045.022 VNĐ

Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV/2022 của Công ty:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV/2022 lãi so với Quý IV/2021 chủ yếu là do Chi phí hoạt động tài chính Quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này chủ yếu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh chứng khoán (Công ty kinh doanh chứng khoán trong kỳ có lãi và được hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Bá Huy